

Bản án số: 1579/2025/DS-ST
Ngày: 14-11-2025
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Yến Ngọc;

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Mỹ;
- Bà Nguyễn Thị Kim Liên;

- Thư ký phiên tòa: Ông Triệu Việt Anh là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 96/2025/TLST-DS ngày 13 tháng 02 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3075/2025/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 9 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3661/2025/QĐST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1/ Ông Lê Thanh V, sinh năm: 1985;

Địa chỉ: 5 Đường số A, phường T (Phường H, quận G cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm: 1976;

Địa chỉ: 6 T, phường A (Phường A, quận G cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hùng Phi K, sinh năm 1978, là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số công chứng 012601, quyền số 12/2024/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/12/2024 của Văn phòng C);

Nơi thường trú: 3 Đường D, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(có mặt)

Bị đơn:

1/ Ông Cung Văn T, sinh năm: 1972;

Nơi tạm trú: A, Khu phố B, phường T (phường T, Quận A cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

2/ Bà Trần Thị H1, sinh năm: 1980;

Nơi tạm trú: 131/10/12A, Khu phố B, phường T (phường T, Quận A cũ),
Thành phố Hồ Chí Minh;

Nơi làm việc: 279, ấp T, xã T (xã P, huyện T cũ), tỉnh Đồng Nai.

(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các biên bản hòa giải; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Do quen biết và tin tưởng nên ông Nguyễn Mạnh H, ông Lê Thanh V đã cho ông Cung Văn T, bà Trần Thị H1 vay số tiền là 2.072.000.000 (hai tỷ không trăm bảy mươi hai triệu) đồng. Ngày 04/01/2023, ông H, ông V cùng ông T, bà H1 ký hợp đồng vay tiền; thời hạn vay 12 ngày, không lãi suất, hai bên thỏa thuận vào ngày 16/01/2023 ông T, bà H1 sẽ trả toàn bộ số tiền vay cho ông V, ông H.

Thực hiện thỏa thuận, ông V đã nhiều lần chuyển khoản tổng số tiền trên vào các ngày 04/01/2023, 05/01/2023, 09/01/2023, 10/01/2023 cho ông T, bà H1 vào tài khoản số 2707686868 mở tại Ngân hàng TMCP Á của bà H1.

Sau khi hết thời hạn vay tiền, mặc dù ông V, ông H đã nhiều lần nhắc nhở nhưng ông T, bà H1 không trả tiền cho ông V, ông T.

Vì vậy, ông V, ông H đề nghị Tòa án buộc ông T, bà H1 phải trả cho ông V, ông H số tiền là 2.657.836.712 (hai tỷ sáu trăm năm mươi bảy triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn bảy trăm mười hai) đồng, cụ thể:

- Nợ gốc: 2.072.000.000 đồng.
- Tiền lãi với lãi suất 10%/năm từ ngày 17/01/2023 đến ngày 14/11/2025 là 1.032 ngày: $2.072.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 1.032 \text{ ngày} = 585.836.712 \text{ đồng}$.

Ngoài ra, nguyên đơn không có ý kiến yêu cầu nào khác.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt văn bản tố tụng và triệu tập các đương sự để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt và Tòa án không nhận được bất kỳ văn bản nào ghi nhận ý kiến, yêu cầu của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, vụ án không tiến hành hòa giải được nên đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 17/10/2025 bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại các Điều 227, 233 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

Tại phiên tòa hôm nay:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có mặt, yêu cầu buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền gốc 1.999.999.999 đồng, rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc là 72.000.001 đồng và yêu cầu bị đơn trả tiền lãi tính trên số tiền gốc 1.999.999.999 đồng tính đến ngày 14/11/2025 là 565.479.452 đồng.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn chấp hành theo quy định của pháp luật; bị đơn không chấp hành theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Các đương sự tranh chấp với nhau về việc thanh toán số tiền vay theo hợp đồng vay tiền đã ký. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

Theo kết quả xác minh “Ông Cung Văn T và bà Trần Thị H1 cư trú tại A Khu phố B, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh”. Căn cứ vào Điều 26, 35, 36, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình ký kết hợp đồng vay tiền chỉ có nguyên đơn và bị đơn tham gia; nguyên đơn xác định số tiền mà nguyên đơn cho bị đơn vay là tài sản riêng hợp pháp của nguyên đơn. Đồng thời, bà Trần Thị L (vợ của ông Lê Thanh V) cùng bà Nguyễn Minh L1 (vợ của ông Nguyễn Mạnh H) cũng xác định số tiền mà nguyên đơn cho bị đơn vay là tài sản riêng của nguyên đơn nên Tòa án xác định không có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về tiền gốc

Xét Hợp đồng cho vay tiền ngày 04/01/2023, nguyên đơn khẳng định chữ ký, chữ viết trên hợp đồng là của bị đơn và Tòa án đã nhiều lần tổng đạt văn bản tố tụng, triệu tập bị đơn tham gia tố tụng nhưng bị đơn luôn vắng mặt, từ bỏ quyền tranh tụng.

Căn cứ Công văn số 21350/CV-TT.25 và bản sao kê đối ứng tài khoản từ ngày 04/01/2023 đến ngày 17/01/2023 của Ngân hàng TMCP Á thì tài khoản số 2707686868 mở tại Ngân hàng TMCP Á là của bà Trần Thị H1 và vào các ngày 04/01/2023, 05/01/2023, 09/01/2023, 10/01/2023 ông V đã nhiều lần chuyển khoản cho bà H1 vào tài khoản trên với nội dung “Lê Thanh V chuyển tiền chị H1 mượn” với tổng số tiền là 1.999.999.999 đồng.

Như vậy có đủ cơ sở xác định việc giao kết hợp đồng vay tài sản và giao nhận tiền giữa các đương sự là có thật.

Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 72.000.001 đồng. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 1.999.999.999 đồng, trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.2] Về tiền lãi

Theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015: “1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”.

Và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận...không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay. 2...lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”.

Do đó lãi suất nguyên đơn yêu cầu 10%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật.

Xét Hợp đồng cho vay tiền ngày 04/01/2023 thì thời hạn vay là 12 ngày kể từ ngày 04/01/2023 đến hết ngày 16/01/2023 nhưng từ đó đến nay bị đơn chưa trả tiền cho nguyên đơn. Do đó cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 17/01/2023 đến ngày 14/11/2025 là 1.032 ngày: $1.999.999.999 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 1.032 \text{ ngày} = 565.479.452 \text{ đồng}$.

[2.3] Về tổng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng cho vay tiền ngày 04/01/2023 giữa các bên là 2.565.479.451 (hai tỷ năm trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi một) đồng, trong đó: nợ gốc là 1.999.999.999 đồng, nợ lãi là 565.479.452 đồng. Trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể: bị đơn phải chịu án phí là 83.309.589 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

Căn cứ Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập tòa án nhân dân cấp tỉnh, tòa án nhân dân khu vực;

Căn cứ Điều 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9, 30 của Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Thanh V, ông Nguyễn Mạnh H:

Buộc ông Cung Văn T, bà Trần Thị H1 phải thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật cho ông Lê Thanh V, ông Nguyễn Mạnh H số tiền còn nợ là: 2.565.479.451 (hai tỷ năm trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi một) đồng, trong đó: Nợ gốc là 1.999.999.999 (một tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm chín mươi chín) đồng và lãi là 565.479.452 (năm trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi hai) đồng.

Việc thi hành án do các bên đương sự tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền gốc là 72.000.001 (Bảy mươi hai triệu không trăm linh một) đồng.

3. Về án phí:

Ông Cung Văn T, bà Trần Thị H1 phải chịu 83.309.589 (tám mươi ba triệu ba trăm linh chín nghìn năm trăm tám mươi chín) đồng án phí sơ thẩm đối với vụ án tranh chấp về dân sự có giá ngạch, nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Hoàn trả lại cho ông Lê Thanh V, ông Nguyễn Mạnh H tiền tạm ứng án phí 43.868.400 (bốn mươi ba triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0080058 ngày 13/02/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

5. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Khu vực 7 – TP.HCM;
- Phòng THADS Khu vực 7 – TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Yến Ngọc